



**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG
BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 33/CBTT-MC23

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

Mã chứng khoán : MVC

Trụ sở chính: 306, Đường ĐT 743, KP.Trung Thắng, Phường Bình Thắng, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0274 375 1518 Fax: 0274375 1138

Người thực hiện công bố thông tin : Ông Nguyễn Quốc Bình

Địa chỉ: 306, Đường ĐT 743, phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0274375 1518

Loại công bố thông tin: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

+ Báo cáo tài chính quý 3/2023

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2023 tại đường link: <http://www.vlxdbd.com.vn>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

**Người được ủy quyền
công bố thông tin**

Nguyễn Quốc Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG
BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 117/MC-TCKT

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (BCTC) quý 3 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

- Mã chứng khoán: MVC
- Địa chỉ: Số 306 Đường ĐT 743, phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.3715518 Fax: 0274.3751138
- Email: Website: <https://www.vlxdbd.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC riêng giữa niên độ quý 3 năm 2023
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20../10/2023 tại đường dẫn: <https://www.vlxdbd.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng Quý 3 năm 2023;
- Văn bản giải trình.

Le Vy

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Le Việt Châu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG
BÌNH DƯƠNG
QUÝ III NĂM 2023
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Tháng 10/2023

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
- Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	01 - 03
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	04 - 04
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	05 - 06
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	07 - 15

39
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
/2/

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Cuối kỳ	Đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		625.322.948.529	693.822.553.868
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	26.783.894.922	83.089.579.632
1. Tiền	111		17.179.102.684	38.089.579.632
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.604.792.238	45.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	193.197.977.858	206.259.317.614
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.231.700	3.709.700
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		193.196.746.158	206.255.607.914
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		232.633.339.762	275.201.085.051
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	60.848.898.279	52.950.119.191
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	33.662.574.240	89.851.592.195
3. Phải thu cho vay ngắn hạn	133	V.5	54.668.416.979	48.254.166.667
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	89.714.743.350	88.903.398.507
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(6.261.293.086)	(4.758.191.509)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	166.620.318.541	127.330.126.668
1. Hàng tồn kho	141		166.620.318.541	127.330.126.668
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.8	6.087.417.446	1.942.444.903
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.247.536.876	1.127.527.250
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.797.375.935	772.413.020
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		42.504.635	42.504.633
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		759.509.257.836	755.801.649.298
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.014.763.868	6.708.160.433
1. Phải thu dài hạn khác	216		7.014.763.868	6.708.160.433
II. Tài sản cố định	220		151.995.734.590	161.335.241.581
<i>1. Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>221</i>	V.9	<i>144.219.552.114</i>	<i>152.756.607.963</i>
- Nguyên giá	222		404.068.006.018	387.576.503.151
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(259.848.453.904)	(234.819.895.188)
<i>2. Tài sản cố định vô hình</i>	<i>227</i>	V.10	<i>7.776.182.476</i>	<i>8.578.633.618</i>
- Nguyên giá	228		230.975.670.036	230.975.670.036
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(223.199.487.560)	(222.397.036.418)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	4.268.180.582	4.679.254.620
- Nguyên giá	231		9.880.166.115	9.880.166.115
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5.611.985.533)	(5.200.911.495)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Cuối kỳ	Đầu năm
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	32.611.484.064	8.920.843.157
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		32.611.484.064	8.920.843.157
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		317.589.739.020	331.232.682.473
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.13	39.550.000.000	39.350.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	359.342.404.441	357.931.976.968
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	21.764.518	21.764.518
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.13	(81.324.429.939)	(81.071.059.013)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	15.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		246.029.355.712	242.925.467.034
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	245.218.273.601	242.114.384.923
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		811.082.111	811.082.111
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.384.832.206.365	1.449.624.203.166

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Cuối kỳ	Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		248.705.022.074	325.573.047.835
I. Nợ ngắn hạn	310		244.915.867.535	323.530.935.744
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	17.827.215.964	6.336.683.440
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	1.166.706.907	2.206.219.761
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	4.921.069.559	7.797.778.181
4. Phải trả người lao động	314	V.18	4.926.328.886	9.762.420.886
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	5.510.838.524	4.642.182.363
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	775.617.334	5.030.469.733
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	206.625.365.920	285.028.259.302
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.162.724.441	2.726.922.078
II. Nợ dài hạn	330		3.789.154.539	2.042.112.091
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.20	296.251.000	205.251.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.656.042.448	
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.836.861.091	1.836.861.091
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.136.127.184.291	1.124.051.155.331
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.136.127.184.291	1.124.051.155.331
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		92.331.021.725	89.179.016.477
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.796.162.566	34.872.138.854
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế các kỳ trước	421a		301.731.243	(26.476.516.258)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		43.494.431.323	61.348.655.112
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.384.832.206.365	1.449.624.203.166

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2023

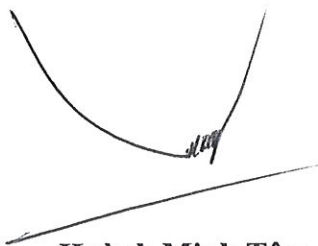
Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Lê Hải Dương



Huỳnh Minh Tâm




Lê Viết Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	140.209.995.552	145.991.936.682	400.611.563.715	368.892.344.964
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		140.209.995.552	145.991.936.682	400.611.563.715	368.892.344.964
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	111.055.991.851	110.374.400.472	318.801.161.511	272.021.673.959
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		29.154.003.701	35.617.536.210	81.810.402.204	96.870.671.005
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	9.820.024.505	3.289.787.537	21.181.551.801	18.746.006.091
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	4.417.805.199	(21.173.847.287)	14.829.906.464	80.627.290.082
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.417.805.199</i>	<i>1.980.920.713</i>	<i>14.576.479.285</i>	<i>7.954.981.682</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	4.219.532.666	4.837.837.273	14.790.339.475	13.521.951.242
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	6.674.336.053	5.520.202.444	20.868.614.216	14.206.990.793
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		23.662.354.288	49.723.131.317	52.503.093.850	7.260.444.979
11. Thu nhập khác	31	VI.7	107.168.594	241.086	713.497.072	2.869.019
12. Chi phí khác	32	VI.8	186.295	77.804.881	31.804.785	94.489.583
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		106.982.299	(77.563.795)	681.692.287	-91.620.564
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		23.769.336.587	49.645.567.522	53.184.786.137	7.168.824.415
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2.309.908.236	-	8.034.312.366	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	1.656.042.448	-	1.656.042.448	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		19.803.385.903	49.645.567.522	43.494.431.323	7.168.824.415
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	-	496	-	72
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.10	-	496	-	72

(*) Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu Q3 năm nay và lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Lê Hải Dương

Huỳnh Minh Tâm



Lê Viết Châu

Lê Hải Dương

Huỳnh Minh Tâm

Lê Viết Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2023

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		217.702.017.722	245.359.881.624
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(196.672.900.932)	(96.909.925.124)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26.864.665.397)	(23.285.427.321)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(14.735.194.124)	(7.954.981.682)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(8.010.818.204)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		391.997.277.013	332.206.398.968
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(308.551.741.607)	(273.501.165.852)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD	20		54.863.974.471	175.914.780.613
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(41.535.143.774)	(21.664.798.207)
2. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.945.930.482)	(137.886.771.673)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		43.004.792.238	55.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.848.187.374)	(3.360.685.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26		-	99.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.552.003.593	9.929.286.370
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30		(2.772.465.799)	1.017.031.490
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		317.546.666.043	151.989.804.218
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(395.949.559.425)	(306.393.502.862)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.994.300.000)	(57.000.000.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		(108.397.193.382)	(211.403.698.644)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(56.305.684.710)	(34.471.886.541)
TIỀN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		83.089.579.632	54.227.383.534
TIỀN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		26.783.894.922	19.755.496.993

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Lê Hải Dương



Huỳnh Minh Tâm



Lê Viết Châu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.**1 - Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Cuối quý		Đầu năm
Tiền mặt	1.748.822.628		4.950.306.887
- Tiền VND	1.748.822.628		4.950.306.887
+ Tiền mặt tại Văn phòng Công ty	784.305.696		2.951.055.698
+ Tiền mặt tại BQL Đường ĐT 743	-		21.831.000
+ Tiền mặt tại Nhà máy gạch ngói Bến Cát	295.441.311		1.606.864.377
+ Tiền mặt tại Chi nhánh Bình Dương	85.141.393		-
+ Tiền mặt tại BQL dự án	97.780.629		195.534.106
+ Tiền mặt tại Chi nhánh Bình Phước	486.153.599		175.021.706
Tiền gửi ngân hàng	15.430.280.056		33.139.272.745
- Tiền gửi VND	15.411.548.577		33.120.485.013
- Tiền gửi ngoại tệ	18.731.479		18.787.732
+ USD	316.38 USD #	7.615.868	336.18 USD #
+ EUR	426.01 EUR #	11.115.611	441.85 EUR #
Các khoản tương đương tiền			
+ Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	9.604.792.238		45.000.000.000
Cộng	26.783.894.922		83.089.579.632

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối quý		Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh	1.231.700		3.709.700
+ DRC	-	9 CP	454.500
+ SDD	-	56 CP	550.000
+ PLC	-	87 CP	1.473.500
+ GGG	90 CP	1.231.700	90 CP
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tại các ngân hàng	193.196.746.158		206.255.607.914
Cộng	193.197.977.858		206.259.317.614

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối quý		Đầu năm
- Khách hàng của Ban QLDA	6.836.246.600		6.711.301.640
- Khách hàng của NM Gạch ngói Bến Cát	16.954.451.257		16.548.454.613
- Khách hàng của CN Bình Dương	3.659.992.809		236.536.696
- Khách hàng của CNBP	15.184.704.597		16.610.339.044
- Khách hàng khác (Vp Cty)	18.213.503.016		12.843.487.198
Cộng	60.848.898.279		52.950.119.191

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối quý		Đầu năm
- Bà Huỳnh Ngọc Tiên	-		1.460.000.000
- Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP (i)	7.732.167.559		76.802.268.562
- Công ty TNHH Kim Ngân Hà	5.267.057.400		1.166.400.000
- Công CP Hưng Nam Phát	519.309.227		6.943.507.049
- Công ty TNHH Đầu tư Thương Mại Xây dựng Phát Hưng	15.354.398.840		-
- Đối tượng khác	4.789.641.214		3.479.416.584
Cộng	33.662.574.240		89.851.592.195

(i) Là bên có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa Chỉ: 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Quý 3 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Cuối quý	Đầu năm
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- Cty TNHH SX VLXD Hưng Thịnh	54.668.416.979	48.254.166.667
Cộng	54.668.416.979	48.254.166.667
6. Các khoản phải thu khác		
- Lãi dự thu	8.280.212.240	6.574.809.186
- Lãi cho vay	2.922.438.772	6.414.250.312
- Tạm ứng	77.350.783.890	74.283.878.209
- Phải thu cổ tức	975.007.800	975.007.800
- Phải thu khác	186.300.648	655.453.000
Cộng	89.714.743.350	88.903.398.507
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.261.293.086)	(4.678.754.028)
7. Hàng tồn kho		
Giá gốc của hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	7.170.253.631	2.598.237.251
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	102.986.601.173	78.847.073.161
Thành phẩm	45.497.853.186	31.997.448.832
Hàng hóa	10.965.610.551	13.887.367.424
Cộng	166.620.318.541	127.330.126.668
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	166.620.318.541	127.330.126.668
8. Tài sản ngắn hạn khác		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	4.247.536.876	1.127.527.250
- Thuế GTGT được khấu trừ	1.797.375.935	772.413.020
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước ¹	42.504.635	42.504.633
Cộng	6.087.417.446	1.942.444.903

11/03/2023 10:30 AM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý, khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	218.339.368.739	141.741.004.064	25.443.669.650	2.052.460.698	387.576.503.151
Số tăng trong kỳ	767.917.009	13.295.222.222	3.781.363.636	-	17.844.502.867
- Mua sắm mới	-	13.295.222.222	3.781.363.636	-	17.076.585.858
- XDCB hoàn thành	767.917.009	-	-	-	767.917.009
Số giảm trong kỳ	-	-	1.353.000.000	-	1.353.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.353.000.000	-	1.353.000.000
Số dư cuối kỳ	219.107.285.748	155.036.226.286	27.872.033.286	2.052.460.698	404.068.006.018
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	140.383.138.219	74.833.489.245	18.143.305.163	1.459.962.561	234.819.895.188
Số tăng trong kỳ	10.285.748.609	13.766.429.833	2.112.686.254	103.221.773	26.268.086.469
- Khấu hao trong kỳ	10.285.748.609	13.766.429.833	2.112.686.254	103.221.773	26.268.086.469
Số giảm trong kỳ	-	-	1.239.527.753	-	1.239.527.753
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.239.527.753	-	1.239.527.753
Số dư cuối kỳ	150.668.886.828	88.599.919.078	19.016.463.664	1.563.184.334	259.848.453.904
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	77.956.230.520	66.907.514.819	7.300.364.487	592.498.137	152.756.607.963
Tại ngày cuối kỳ	68.438.398.920	66.436.307.208	8.855.569.622	489.276.364	144.219.552.114

- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối kỳ : 72.151.914.745 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền thu phí BOT, (Đường ĐT743)	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	218.979.273.375	9.000.564.238	2.995.832.423	230.975.670.036
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	218.979.273.375	9.000.564.238	2.995.832.423	230.975.670.036
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	218.979.273.375	1.455.239.588	1.962.523.455	222.397.036.418
Số tăng trong kỳ	-	132.924.861	669.526.281	802.451.142
- Khấu hao trong kỳ	-	132.924.861	669.526.281	802.451.142
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	218.979.273.375	1.588.164.449	2.632.049.736	223.199.487.560
III. Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	7.545.324.650	1.033.308.968	8.578.633.618
Tại ngày cuối kỳ	-	7.412.399.789	363.782.687	7.776.182.476

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối kỳ: 219.297.000.648 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

11. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	9.880.166.115	-	-	9.880.166.115
- Nhà	7.169.166.705	-	-	7.169.166.705
- Quyền sử dụng đất	2.710.999.410	-	-	2.710.999.410
Giá trị hao mòn lũy kế	5.200.911.495	411.074.038	-	5.611.985.533
- Nhà	4.855.315.091	374.120.659	-	5.229.435.750
- Quyền sử dụng đất	345.596.404	36.953.379	-	382.549.783
Giá trị còn lại	4.679.254.620	-	-	4.268.180.582
- Nhà	2.313.851.614			1.939.730.955
- Quyền sử dụng đất	2.365.403.006			2.328.449.627

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí xây dựng cửa hàng và văn phòng cho thuê	16.571.755.701	512.727.273
- Công trình hàng rào mỏ đá Tân Lập	2.581.530.968	1.761.204.388
- Công trình hàng rào nhà máy Mỹ Phước	4.078.514.450	1.823.819.998
- Công trình cửa hàng kinh doanh VLXD tại Mỹ Phước	-	307.410.909
- Công trình hàng rào nhà máy Long Nguyên 2	4.005.035.142	3.666.223.673
- Công trình dây chuyền gạch không nung	3.858.068.104	849.456.916
- Công trình khác	1.516.579.699	-
Cộng	32.611.484.064	8.920.843.157

13. Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty con, Công ty liên kết, liên doanh	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH MTV ICD Hoa Lư (Cty con)	39.550.000.000	39.350.000.000
Công ty CP Gạch Ngói Cao Cấp (a)	17.442.000.000	17.442.000.000
Công ty CP Đá Núi Nhỏ (b)	313.755.549.241	312.345.121.768
Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp (c)	28.144.855.200	28.144.855.200
Công ty khác	21.764.518	21.764.518
Cộng	398.914.168.959	397.303.741.486
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(81.324.429.939)	(81.071.059.013)
Giá trị thuần đầu tư tài chính	317.589.739.020	316.232.682.473

(a) Vốn điều lệ của Công ty CP Gạch ngói Cao Cấp : 50.161.240.000 đồng.

Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 1.500.012 cổ phần, chiếm tỷ lệ 29,9%.

(b) Vốn điều lệ của Công ty CP Đá Núi Nhỏ : 219.200.000.000 đồng.

Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 9.545.270 cổ phần, chiếm tỷ lệ 43,55%.

(c) Vốn điều lệ của Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp: 30.415.420.000 đồng.

Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 913.794 cổ phần, chiếm tỷ lệ 30,04%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Cuối quý	Đầu năm
14. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất của NM Gạch ngói Mỹ Phước	102.995.100	126.763.200
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất của NM Gạch ngói Long Nguyên 1	16.300.923.956	18.451.532.627
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất của NM Gạch ngói Long Nguyên 2	22.752.664.450	28.315.004.485
- Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất để xây dựng mở rộng NM Gạch ngói Long Nguyên 2 (chưa xây dựng)	10.968.055.500	10.968.055.500
- Chi phí bóc đất tầng phủ tại mỏ sét Long Nguyên	2.354.586.654	2.088.397.753
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại CN Bình Phước để khai thác đá xây dựng	126.251.177.741	128.950.810.038
- Chi phí bóc dỡ đất đầu tại CN Bình Phước	23.824.758.462	20.320.867.746
- Chi phí thăm dò và lập hồ sơ khai thác đá	1.826.726.935	1.992.800.872
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá Tân Lập	28.868.438.704	23.517.063.833
- Chi phí trả trước dài hạn khác	11.967.946.099	7.383.088.870
Cộng	245.218.273.601	242.114.384.923
15. Phải trả người bán		
- Công ty CP Đá Núi Nhỏ	10.310.168.654	749.138.674
- CN Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Nam Bộ - MICCO tại Bình Dương	1.551.550.168	-
- Công ty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	570.395.900	535.238.634
- Công ty TNHH Vận tải Du lịch Thanh Tuấn	891.500.819	832.384.597
- Công ty TNHH TM DV KT VIE - TECH	175.417.920	631.648.800
- Công ty TNHH Dịch vụ Long Hưng Phát	8.580.220	792.818.800
- Các Công ty khác	4.319.602.283	2.795.453.935
Cộng	17.827.215.964	6.336.683.440
16. Người mua trả tiền trước		
- Khách hàng trả trước mua vật liệu xây dựng	1.166.706.907	2.206.219.761
Cộng	1.166.706.907	2.206.219.761
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.170.605.910	1.147.111.748
- Thuế thu nhập cá nhân	1.056.743.544	2.687.486.007
- Thuế tài nguyên	484.213.658	1.462.679.038
- Tiền thuê đất	347.873.082	-
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.662.967.895	2.218.549.462
- Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	198.665.470	281.951.926
Cộng	4.921.069.559	7.797.778.181
18. Phải trả người lao động :		
	4.926.328.886	9.762.420.886
	4.926.328.886	9.762.420.886

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Cuối quý	Đầu năm
19. Chi phí phải trả		
- Chi phí phải trả	5.510.838.524	4.642.182.363
Cộng	5.510.838.524	4.642.182.363
20. Các khoản phải trả khác		
- Kinh phí công đoàn	75.856.347	85.952.800
- Bảo hiểm xã hội	-	39.286.177
- Khoản giữ lại để đảm bảo nghĩa vụ bảo hành	203.768.900	289.568.900
- Tiền mua cổ phiếu chưa thanh toán	-	4.237.759.901
- Cổ tức phải trả	5.700.000	-
- Tài sản thừa chờ xử lý	316.590.110	-
- Các khoản phải trả khác	173.701.977	377.901.955
Cộng	775.617.334	5.030.469.733
21. Vay và nợ thuê tài chính		
- Vay vốn lưu động NH BIDV Nam Bình Dương	199.089.315.371	285.028.259.302
- Vay vốn lưu động NH TMCM Công Thương Việt Nam - CN Bình Dương	7.536.050.549	-
Cộng	206.625.365.920	285.028.259.302
22. Phải trả dài hạn khác		
- Nhận kỹ quỹ, ký cược	296.251.000	205.251.000
Cộng	296.251.000	205.251.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

23. Vốn góp của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	1.000.000.000.000	-	89.179.016.477	34.872.138.854	1.124.051.155.331
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	43.494.431.323	43.494.431.323
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(4.570.407.611)	-
+ Quỹ đầu tư phát triển (20%)	-	-	3.152.005.248	(3.152.005.248)	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (7%)	-	-	-	(1.418.402.363)	(1.418.402.363)
+ Chia cổ tức	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.000.000.000.000	-	92.331.021.725	43.796.162.566	1.136.127.184.291

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu.

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	750.000.000.000	750.000.000.000	750.000.000.000	750.000.000.000
Cộng	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

VI. Thông tin bổ sung cho các chỉ tiêu trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3	Quý 3
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	123.308.021.766	125.298.650.673
- Doanh thu đường BOT	12.447.894.571	11.747.252.430
- Doanh thu cung cấp dịch vụ + doanh thu khác	4.454.079.215	8.946.033.579
Cộng	140.209.995.552	145.991.936.682

Trong kỳ không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu.

2. Giá vốn hàng bán	Quý 3	Quý 3
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng đã bán	102.872.301.349	98.017.273.250
- Giá vốn đường BOT	5.543.685.762	4.753.654.249
- Giá vốn cung cấp dịch vụ + khác	2.640.004.740	7.603.472.973
Cộng	111.055.991.851	110.374.400.472

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.046.557.755	3.289.787.537
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	4.772.635.000	-
- Khác	831.750	-
Cộng	9.820.024.505	3.289.787.537
<i>(*) Cổ tức, lợi nhuận được chia :</i>		
+ Công ty CP Đá Núi Nhỏ	4.772.635.000	-
Cộng	4.772.635.000	-
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	4.417.805.199	1.980.920.713
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	(23.154.768.000)
Cộng	4.417.805.199	(21.173.847.287)
5. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên bán hàng	1.866.584.890	1.800.362.550
- Chi phí bao bì	375.485.795	285.658.802
- Chi phí khấu hao TSCĐ	497.981.243	450.771.125
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	184.271.463	1.353.494.555
- Chi phí bằng tiền khác	1.295.209.275	947.550.241
Cộng	4.219.532.666	4.837.837.273
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	2.856.355.169	2.461.766.600
- CP đồ dùng văn phòng	85.562.972	73.278.182
- Chi phí khấu hao TSCĐ	377.218.458	445.042.877
- Thuế, phí, lệ phí	6.280.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.439.114.325	1.563.586.602
- Chi phí bằng tiền khác	909.805.129	976.528.183
Cộng	6.674.336.053	5.520.202.444
7. Thu nhập khác		
- Xử lý công nợ	5.131.751	241.086
- Lãi thanh lý TSCĐ	102.036.843	-
Cộng	107.168.594	241.086

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

8. Chi phí khác	Quý 3	Quý 3
	Năm nay	Năm trước
- Xử lý công nợ	186.295	-
- Chi phí khác	-	77.804.881
Cộng	186.295	77.804.881

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành, hoãn lại	Quý 3	Quý 3
	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	23.769.336.587	49.645.567.522
- Các khoản điều chỉnh tăng (+) giảm (-)	(7.447.160.405)	-
+ Chênh lệch vĩnh viễn	833.051.835	-
+ Chênh lệch tạm thời	(8.280.212.240)	-
- Thu nhập miễn thuế	(4.772.635.000)	-
- Thu nhập chịu thuế	11.549.541.182	49.645.567.522
- Chuyển lỗ	-	(49.645.567.522)
- Thuế suất	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.309.908.236	-
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.309.908.236	-
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.656.042.448	-

10. Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Quý 3	Quý 3
	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	-	49.645.567.522
- Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	-	100.000.000
Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	-	496

(*) Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu Q3 năm nay và lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

VII. Thông tin khác

1. Giao dịch với các bên có liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ với Công ty
Công ty cổ phần Gạch ngói Cao Cấp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Công ty liên kết
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với bên liên quan như sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền'
Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	Mua hàng	7.525.044.837
	Thanh toán tiền hàng	(3.298.614.619)
	Núi nhỏ mua hàng	4.365.224.510
	Núi Nhỏ thanh toán tiền hàng	(3.696.172.250)
Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Mua hàng	-
	Thanh toán tiền hàng	-
	Nhị Hiệp mua hàng	21.469.593
	Nhị Hiệp thanh toán tiền mua hàng	(9.782.980)
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	Mua hàng	126.153.716.324
	Thanh toán tiền hàng	(65.514.000.000)
	Thanh Lễ mua hàng	782.400.784
	Thanh Lễ thanh toán tiền mua hàng	(1.142.396.047)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, công nợ với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số tiền
Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ	Phải trả tiền mua hàng	10.310.168.654
	Phải thu tiền bán hàng	2.312.048.680
Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Phải trả tiền mua hàng	-
	Phải thu tiền bán hàng	14.309.263
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	Trả trước tiền mua hàng	7.732.167.559
	Phải thu tiền bán hàng	258.465.476

Người lập biểu



Lê Hải Dương

Kế toán trưởng



Huỳnh Minh Tâm

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc



Lê Viết Châu